32

Biểu mẫu số 12 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5289/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.192.178**	**16.240.241**	**2.048.063**	**114,43%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.825.200**	**1.421.507**	**-403.693**	**77,88%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1.289.500	858.835	-430.665	66,60%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	535.700	562.672	26.972	105,03%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**12.366.978**	**13.783.570**	**1.416.592**	**111,45%**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.751.984	7.751.984		100,00%
-	Thu bổ sung cải cách tiền lương	715.682	715.682		100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.899.312	5.315.904	1.416.592	136,33%
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**893.484**	**893.484**	
IV	**Thu ủng hộ đóng góp**		**135.148**	**135.148**	
V	**Thu viện trợ**		**6.532**	**6.532**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**14.257.578**	**15.114.693**	**857.115**	**106,01%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**10.633.059**	**11.680.621**	**1.047.562**	**109,85%**
1	Chi đầu tư phát triển	1.561.812	1.601.492	39.680	102,54%
2	Chi thường xuyên	8.800.171	10.072.013	1.271.842	114,45%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700	6.116	-1.584	79,43%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	211.615		-211.615	0,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.761		-50.761	0,00%
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**3.624.519**	**3.434.072**	**-190.447**	**94,75%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.106.644	1.909.665	-196.979	90,65%
2	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.426.320	1.426.320		100,00%
3	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	91.555	98.087	6.532	107,13%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				
C	**BỘI CHI NSĐP**	**65.400**	**12.766**	**-52.634**	**19,52%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**9.600**	**9.256**	**-344**	**96,42%**
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.600	9.256	-344	96,42%
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**75.000**	**22.022**	**-52.978**	**29,36%**
I	Vay để bù đắp bội chi	65.400	12.766	-52.634	19,52%
II	Vay để trả nợ gốc	9.600	9.256	-344	96,42%

Biểu mẫu số 13 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.924.600**	**1.825.200**	**1.679.680**	**1.563.187**	**87,27%**	**85,64%**
I	**Thu nội địa**	**1.909.600**	**1.825.200**	**1.516.000**	**1.421.507**	**79,39%**	**77,88%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**249.000**	**249.000**	**250.500**	**250.500**	**100,60%**	**100,60%**
	Thuế giá trị gia tăng	84.000	84.000	87.500	87.500	104,17%	104,17%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	6.000	6.000	200,00%	200,00%
	Thuế tài nguyên	162.000	162.000	157.000	157.000	96,91%	96,91%
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**7.200**	**7.200**	**7.878**	**7.878**	**109,42%**	**109,42%**
	Thuế giá trị gia tăng	3.200	3.200	3.908	3.908	122,13%	122,13%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.700	3.700	3.780	3.780	102,16%	102,16%
	Thuế tài nguyên	300	300	190	190	63,33%	63,33%
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**800**	**800**	**800**	**800**	**100,00%**	**100,00%**
	Thuế giá trị gia tăng	400	400	300	300	75,00%	75,00%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	400	500	500	125,00%	125,00%
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**384.700**	**384.700**	**402.200**	**402.200**	**104,55%**	**104,55%**
	Thuế giá trị gia tăng	287.700	287.700	304.700	304.700	105,91%	105,91%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.100	30.100	30.900	30.900	102,66%	102,66%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước			240	240		
	Thuế tài nguyên	66.900	66.900	66.360	66.360	99,19%	99,19%
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**60.000**	**60.000**	**55.600**	**55.600**	**92,67%**	**92,67%**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**100.000**	**60.000**	**110.000**	**66.000**	**110,00%**	**110,00%**
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	40.000		44.000		110,00%	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	60.000	60.000	66.000	66.000	110,00%	110,00%
7	**Lệ phí trước bạ**	**70.000**	**70.000**	**74.200**	**74.200**	**106,00%**	**106,00%**
8	**Thu phí, lệ phí**	**35.000**	**29.000**	**40.000**	**31.750**	**114,29%**	**109,48%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	6.000		8.250		137,50%	
	- Phí, lệ phí địa phương	29.000	29.000	31.750	31.750	109,48%	109,48%
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*6.100*	*6.100*	*5.800*	*5.800*	95,08%	95,08%
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*6.050*	*6.050*	*6.150*	*6.150*	101,65%	101,65%
9	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**3.000**	**3.000**	**3.302**	**3.302**	**110,07%**	**110,07%**
10	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**48.000**	**48.000**	**45.760**	**45.760**	**95,33%**	**95,33%**
11	**Thu tiền sử dụng đất**	**839.600**	**839.600**	**409.280**	**409.280**	**48,75%**	**48,75%**
	Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện	*765.600*	*765.600*	*312.700*	*312.700*	*40,84%*	*40,84%*
	Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện	*74.000*	*74.000*	*96.580*	*96.580*	*130,51%*	*130,51%*
12	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**			**35**	**35**		
13	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**32.000**	**32000**	**32.000**	**32.000**	**100,00%**	**100,00%**
14	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước**	**17.000**	**8.600**	**19.465**	**10.729**	**114,50%**	**124,76%**
	- Cơ quan trung ương cấp phép	12.000	3.600	12.480	3.744	104,00%	104,00%
	- Cơ quan địa phương cấp phép	5.000	5.000	6.985	6.985	139,70%	139,70%
15	**Thu khác ngân sách**	**60.000**	**30.000**	**61.700**	**28.193**	**102,83%**	**93,98%**
	- Trung ương hưởng	30.000		33.507		111,69%	
	- Địa phương hưởng (cân đối ngân sách địa phương)	30.000	30.000	28.193	28.193	93,98%	93,98%
16	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**3.000**	**3.000**	**2.960**	**2.960**	**98,67%**	**98,67%**
17	**Thu cổ tức lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng**	**300**	**300**	**320**	**320**	**106,67%**	**106,67%**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	15.000		22.000		146,67%	
III	Thu viện trợ			6.532	6.532		
IV	Thu ủng hộ, đóng góp			135.148	135.148		

Biểu mẫu số 14 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**14.257.578**	**15.114.693**	**857.115**	**106,01%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**10.633.059**	**11.680.621**	**1.047.562**	**109,85%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.561.812**	**1.601.492**	**39.680**	**102,54%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.496.412	868.376	-628.036	58,03%
	Trong đó:				
-	*Chi xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước*	708.772	708.772		100,00%
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	755.640	127.604	-628.036	16,89%
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*32.000*	32.000		100%
2	Chi từ nguồn bội chi	*65.400*	12.766	-52.634	20%
3	Chi từ nguồn khác		720.350	720.350	
II	**Chi thường xuyên**	**8.800.171**	**10.072.013**	**1.271.842**	**114,45%**
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*4.417.013*	*4.535.175*	118.162	102,68%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*15.333*	*15.941*	608	103,97%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**7.700**	**6.116**	**-1.584**	**79,43%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**211.615**		**-211.615**	**0,00%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**50.761**		**-50.761**	**0,00%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.624.519**	**3.434.072**	**-190.447**	**94,75%**
I	**Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia**	**2.106.644**	**1.909.665**	**-196.979**	**90,65%**
	- Vốn đầu tư	1.330.321	1.330.321		100%
	- Vốn sự nghiệp	776.323	579.344	-196.979	74,63%
1	**Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**1.196.795**	**1.064.792**	**-132.004**	89%
	- Vốn đầu tư	729.900	729.900		100,00%
	- Vốn sự nghiệp	466.895	334.892	-132.004	72%
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**716.833**	**658.464**	-58.369	91,86%
	- Vốn đầu tư	433.909	433.909		100%
	- Vốn sự nghiệp	282.924	224.555	-58.369	79,37%
3	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**193.016**	**186.410**	-6.607	97%
	- Vốn đầu tư	166.512	166.512		100,00%
	- Vốn sự nghiệp	26.504	19.898	-6.607	75%
II	**Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)**	**1.426.320**	**1.426.320**		100,00%
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	100.000	100.000		100%
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.326.320	1.326.320		100,00%
III	**Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)**	**91.555**	**98.087**	**6.532**	107,13%
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.373	20.905	6.532	145%
2	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	10.654	10.654		100%
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	10.000	10.000		100%
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	52.154	52.154		100%
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	590	590		100%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật địa phương	3.454	3.454		100%
7	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	330	330		100%

Biểu mẫu số 15 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**14.192.178**	**16.240.241**	**15.292.791**	**-947.450**	**94,17%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.825.200**	**1.421.507**	**1.881.450**	**459.943**	**132,36%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1.289.500	858.835	1.302.840	444.005	151,70%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	535.700	562.672	578.610	15.938	102,83%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**12.366.978**	**13.783.570**	**13.387.527**	**-396.043**	**97,13%**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.751.984	7.751.984	7.906.984	155.000	102,00%
-	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	715.682	715.682	2.313.595	1.597.913	323,27%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.899.312	5.315.904	3.166.948	-2.148.956	59,57%
III	**Thu ủng hộ đóng góp**		**135.148**		**-135.148**	**0,00%**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**893.484**	**1.518**	**-891.966**	**0,17%**
V	**Thu viện trợ**		**6.532**	**22.296**	**15.764**	**341,33%**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**14.257.578**	**15.114.693**	**15.347.991**	**233.298**	**101,54%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**10.633.059**	**11.680.621**	**13.013.895**	**1.333.274**	**111,41%**
-	Chi đầu tư phát triển	1.561.812	1.601.492	1.598.200	-3.292	99,79%
-	Chi thường xuyên	8.800.171	10.072.013	11.117.722	1.045.709	110,38%
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700	6.116	9.500	3.384	155,33%
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
-	Dự phòng ngân sách	211.615		260.278	260.278	
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.761		27.195	27.195	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**3.624.519**	**3.434.072**	**2.334.096**	**-1.099.976**	**67,97%**
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.106.644	1.909.665	950.006	-959.659	49,75%
-	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.426.320	1.426.320	1.285.200	-141.120	90,11%
-	Chi bổ sung có mục tiêu (kinhh phí sự nghiệp)	91.555	98.087	98.890	803	100,82%
C	**BỘI CHI NSĐP**	**65.400**	**12.766**	**55.200**	**42.434**	**432,41%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**9.600**	**9.256**	**9.800**	**544**	**105,87%**
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.600	9.256	9.800	544	105,87%
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**75.000**	**22.022**	**65.000**	**42.978**	**295,16%**
-	Vay để bù đắp bội chi	65.400	12.766	55.200	42.434	432,41%
-	Vay để trả nợ gốc	9.600	9.256	9.800	544	105,87%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu so sánh dự toán năm 2025 với ước thực hiện năm 2024; đối với các chỉ tiêu chi so sánh dự toán năm 2025 với dự toán năm 2024

Biểu mẫu số 16 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.679.680**	**1.563.187**	**2.062.296**	**1.903.746**	**122,78%**	**121,79%**
I	**Thu nội địa**	**1.516.000**	**1.421.507**	**2.025.000**	**1.881.450**	**133,58%**	**132,36%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**250.500**	**250.500**	**211.000**	**211.000**	**84,23%**	**84,23%**
	Thuế giá trị gia tăng	87.500	87.500	65.000	65.000	74,29%	74,29%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000	6.000	6.000	100,00%	100,00%
	Thuế tài nguyên	157.000	157.000	140.000	140.000	89,17%	89,17%
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**7.878**	**7.878**	**8.000**	**8.000**	**101,55%**	**101,55%**
	Thuế giá trị gia tăng	3.908	3.908	3.900	3.900	99,80%	99,80%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.780	3.780	3.800	3.800	100,53%	100,53%
	Thuế tài nguyên	190	190	300	300	157,89%	157,89%
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**800**	**800**	**500**	**500**	**62,50%**	**62,50%**
	Thuế giá trị gia tăng	300	300	200	200	66,67%	66,67%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	300	300	60,00%	60,00%
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**402.200**	**402.200**	**391.650**	**391.650**	**97,38%**	**97,38%**
	Thuế giá trị gia tăng	304.700	304.700	286.960	286.960	94,18%	94,18%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.900	30.900	30.100	30.100	97,41%	97,41%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	240	240	400	400	166,67%	166,67%
	Thuế tài nguyên	66.360	66.360	74.190	74.190	111,80%	111,80%
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**55.600**	**55.600**	**63.000**	**63.000**	**113,31%**	**113,31%**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**110.000**	**66.000**	**180.000**	**108.000**	**163,64%**	**163,64%**
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	44.000		72.000		163,64%	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	66.000	66.000	108.000	108.000	163,64%	163,64%
7	**Lệ phí trước bạ**	**74.200**	**74.200**	**76.000**	**76.000**	**102,43%**	**102,43%**
8	**Thu phí, lệ phí**	**40.000**	**31.750**	**42.000**	**33.300**	**105,00%**	**104,88%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	8.250		8.700		105,45%	
	- Phí, lệ phí địa phương	31.750	31.750	33.300	33.300	104,88%	104,88%
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*5.800*	*5.800*	*6.500*	*6.500*	112,07%	112,07%
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*6.150*	*6.150*	*6.400*	*6.400*	104,07%	104,07%
9	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**3.302**	**3.302**	**3.300**	**3.300**	**99,94%**	**99,94%**
10	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**45.760**	**45.760**	**50.000**	**50.000**	**109,27%**	**109,27%**
11	**Thu tiền sử dụng đất**	**409.280**	**409.280**	**853.700**	**853.700**	**208,59%**	**208,59%**
	Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện	*312.700*	*312.700*	*781.000*	*781.000*	*249,76%*	*249,76%*
	Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện	*96.580*	*96.580*	*72.700*	*72.700*	*75,27%*	*75,27%*
12	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**35**	**35**	**40**	**40**	**114,29%**	**114,29%**
13	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**32.000**	**32.000**	**35.000**	**35.000**	**109,38%**	**109,38%**
14	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước**	**19.465**	**10.729**	**42.500**	**16.250**	**218,34%**	**151,46%**
	- Trung ương cấp phép	12.480	3.744	37.500	11.250	300,48%	300,48%
	- Địa phương cấp phép	6.985	6.985	5.000	5.000	71,58%	71,58%
15	**Thu khác ngân sách**	**61.700**	**28.193**	**65.000**	**28.400**	**105,35%**	**100,73%**
	- Trung ương hưởng	33.507		36.600		109,23%	
	- Địa phương hưởng (cân đối ngân sách địa phương)	28.193	28.193	28.400	28.400	100,73%	100,73%
16	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**2.960**	**2.960**	**3.010**	**3.010**	**101,69%**	**101,69%**
17	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng**	**320**	**320**	**300**	**300**	**93,75%**	**93,75%**
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**22.000**		**15.000**		68,18%	
III	**Thu viện trợ**	**6.532**	**6.532**	**22.296**	**22.296**	**3,41**	**3,41**
IV	**Thu ủng hộ, đóng góp**	**135.148**	**135.148**			**0,00**	**0,00**

Biểu mẫu số 17 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.257.578**	**15.347.991**	**1.090.413**	**107,65%**
A.1	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**10.633.059**	**13.013.895**	**2.380.836**	**122,39%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.561.812**	**1.598.200**	**36.388**	**102,33%**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	708.772	730.800	22.028	103,11%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	755.640	768.330	12.690	101,68%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	32.000	35.000	*3.000*	109,38%
4	Chi từ nguồn bội chi	65.400	55.200	*-10.200*	84,40%
5	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn khác		8.870	*8.870*	
II	**Chi thường xuyên**	**8.800.171**	**11.117.722**	**2.317.551**	**126,34%**
	Trong đó:				
1	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**4.417.013**	**5.841.038**	**1.424.025**	**132,24%**
2	**Chi khoa học và công nghệ**	**15.333**	**15.980**	**647**	**104,22%**
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**7.700**	**9.500**	**1.800**	**123,38%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**100,00%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**211.615**	**260.278**	**48.663**	**123,00%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**50.761**	**27.195**	**-23.566**	**53,57%**
A.2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.624.519**	**2.334.096**	**-1.290.423**	**64,40%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**2.106.644**	**950.006**	**-1.156.638**	**45,10%**
	- Vốn đầu tư	1.330.321	923.478	-406.843	69,42%
	- Vốn sự nghiệp	776.323	26.528	-749.795	3,42%
1	**Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**1.196.795**	**551.590**	**-645.205**	**46,09%**
	- Vốn đầu tư	729.900	551.590	-178.310	75,57%
	- Vốn sự nghiệp	466.895		-466.895	0,00%
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**716.833**	**249.416**	**-467.417**	**34,79%**
	- Vốn đầu tư	433.909	249.416	-184.493	57,48%
	- Vốn sự nghiệp	282.924		-282.924	0,00%
3	**Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới**	**193.016**	**149.000**	**-44.016**	**77,20%**
	- Vốn đầu tư	166.512	122.472	-44.040	73,55%
	+ Vốn trong nước	166.512	106.485		63,95%
	+ Vốn nước ngoài		15.987		
	- Vốn sự nghiệp	26.504	26.528	24	100,09%
II	**Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)**	**1.426.320**	**1.285.200**	**-141.120**	**90,11%**
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	100.000	85.706	-14.294	85,71%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.326.320	1.199.494	-126.826	90,44%
III	**Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)**	**91.555**	**98.890**	**7.335**	**108,01%**
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.373	22.296	7.923	155,12%
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.654	1.320	-9.334	12,39%
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.454	3.581	127	103,68%
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	330	290	-40	87,88%
5	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	590		-590	0,00%
6	Vốn dự bị động viên	10.000	12.000	2.000	120,00%
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	52.154	58.801	6.647	112,74%
8	Hỗ trợ hội văn học địa phương		442	442	
9	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương		160	160	

Biểu mẫu số 18 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	**THU NSĐP**	**16.240.241**	**15.292.791**	**-947.450**
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**11.680.621**	**13.013.895**	**1.333.274**
C	**BỘI CHI NSĐP**	**12.766**	**55.200**	**42.434**
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**	**284.301**	**376.290**	**91.989**
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			
I	**Tổng dư nợ đầu năm (1)**	**126.663**	**153.892**	**27.228**
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	126.663	153.892	27.228
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	*39.827*	*36.247*	*-3.579*
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	*11.976*	*12.341*	*366*
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hôi, tỉnh Điện Biên	*74.861*	*105.303*	*30.442*
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**9.256**	**9.800**	**544**
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	9.256	9.800	544
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.256	9.800	544
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	*8.161*	*8.500*	*339*
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	*1.096*	*1.300*	*204*
2	Nguồn trả nợ	9.256	9.800	544
	Từ nguồn vay	9.256	9.800	544
III	**Tổng mức vay trong năm**	**22.022**	**65.000**	**42.978**
1	Theo mục đích vay	22.022	65.000	42.978
	Vay bù đắp bội chi	12.766	55.200	42.434
	Vay trả nợ gốc	9.256	9.800	544
2	Theo nguồn vay	22.022	65.000	42.978
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	22.022	65.000	42.978
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	*22.022*	*65.000*	*42.978*
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai			*0*
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**139.429**	**209.092**	**69.663**
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	139.429	209.092	69.663
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	*31.666*	*27.747*	*-3.919*
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	*10.880*	*11.041*	*161*
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	*96.883*	*170.303*	*73.420*
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		*0*	*0*
D	**Trả nợ lãi, phí (2)**	**6.116**	**9.500**	**3.384**
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	847	950	103
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	263	300	37
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	5.005	7.000	1.995
	- Dự kiến phát sinh dự án mới trong năm		1.250	1.250

Ghi chú:

(1) Dư nợ đầu năm 2025 tăng so với 2024 là do đánh giá lại tỷ giá dư nợ gốc ngoại tệ

(2) Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan tài chính trả lãi các chương trình phù hợp tỷ giá tại thời điểm trả nợ

Biểu mẫu số 19 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**13.675.278**	**15.671.469**	**1.996.191**	114,60%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.308.300	859.115	-449.185	65,67%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.366.978	13.783.570	1.416.592	111,45%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.751.984	7.751.984		100,00%
-	Chi bổ sung bổ sung cải cách tiền lương	715.682	715.682		100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.899.312	5.315.904	1.416.592	136,33%
3	Thu viện trợ		6.532	6.532	0,00
4	Thu ủng hộ đóng góp		128.768	128.768	0,00
5	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang		893.484	893.484	0,00
II	**Chi ngân sách**	**13.740.678**	**14.796.346**	**1.055.668**	107,68%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.397.770	6.993.270	595.500	109,31%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.342.908	7.803.076	460.168	106,27%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.319.006	5.319.006		100,00%
	Chi bổ sung bổ sung cải cách tiền lương	545.947	545.947		100,00%
	Chi bổ sung có mục tiêu	1.477.955	1.938.123	460.168	131,14%
III	**Bội chi NSĐP**	**65.400**	**12.766**	**-52.634**	19,52%
IV	**Vay để trả nợ gốc**	**9.600**	**9.256**	**-344**	96,42%
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.859.808**	**8.371.848**	**512.040**	106,51%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	516.900	562.392	45.492	108,80%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.342.908	7.803.076	460.168	106,27%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.319.006	5.319.006		100,00%
	Thu bổ sung cải cách tiền lương	545.947	545.947		100,00%
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.477.955	1.938.123	460.168	131,14%
4	Thu ủng hộ đóng góp		6.380	6.380	0,00%
II	**Chi ngân sách**	**7.859.808**	**8.121.422**	**261.614**	103,33%

Biểu mẫu số 20 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024			Ước thực hiện năm 2024			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	**550.000**	**550.000**	**0**	**622.980**	**594.600**	**0**	**113,27**	**108,11**	
1	TP Điện Biên Phủ	260.000	260.000		265.350	260.000		102,06	100,00	
2	Huyện Điện Biên	95.000	95.000		125.230	102.900	22.000	131,82	108,32	
3	Huyện Tuần Giáo	53.000	53.000		55.400	55.400		104,53	104,53	
4	Huyện Mường Ảng	20.700	20.700		29.000	29.000		140,10	140,10	
5	Huyện Tủa Chùa	16.500	16.500		21.300	21.300		129,09	129,09	
6	Huyện Mường Chà	45.500	45.500		46.000	46.000		101,10	101,10	
7	Huyện Mường Nhé	13.000	13.000		15.600	15.600		120,00	120,00	
8	Huyện Nậm Pồ	12.500	12.500		19.000	19.000		152,00	152,00	
9	Thị xã Mường Lay	8.300	8.300		17.700	17.000		213,25	204,82	
10	Huyện Điện Biên Đông	25.500	25.500		28.400	28.400		111,37	111,37	

Biểu mẫu số 21 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm															II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4. Lệ phí trước bạ	5.Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/ nhà đất	6. Thuế thu nhập cá nhân	7.Thuế bảo vệ môi trường	8.Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	9.Thu phí và lệ phí	10.Thu tiền sử dụng đất	11.Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.Thu khác ngân sách	13.Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	14.Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	12	13	14	14	15	16
	TỔNG SỐ	**622.980**	**594.600**	**6.500**	**560**	**263.335**	**74.350**	**3.322**	**30.598**	**30**	**19.470**	**20.320**	**96.580**	**45.740**	**30.800**	**2.960**	**35**	**22.000**
1	Thành phố Điện Biên Phủ	265.350	260.000	5.500	200	125.800	31.500	2.600	18.000		800	8.500	35.000	24.000	8.000	100		
2	Huyện Điện Biên	125.230	102.900		200	35.800	14.500	270	4.750	30	6.000	6.050	19.000	8.100	5.500	2.700		**22.000**
3	Huyện Tuần Giáo	55.400	55.400	1.000	50	21.500	6.800	290	2.260		3.000	1.300	12.000	3.500	3.600	100		
4	Huyện Mường Ảng	29.000	29.000		50	6.950	3.650	50	1.350		300	1.200	12.000	1.400	2.000	50		
5	Huyện Tủa Chùa	21.300	21.300			10.600	2.600	50	1.240		1.400	900	900	900	2.700	10		
6	Huyện Mường Chà	46.000	46.000		10	25.910	2.800	30	650		5.000	900	4.500	3.800	2.400			
7	Huyện Mường Nhé	15.600	15.600			7.550	4.000	10	780		160	300	500	300	2.000			
8	Huyện Nậm Pồ	19.000	19.000			7.000	3.200	2	518		100	420	6.000	60	1.700			
9	Thị xã Mường Lay	17.700	17.000		50	6.155	1.500	20	500		10	350	6.500	580	1.300		35	
10	Huyện Điện Biên Đông	28.400	28.400			16.070	3.800		550		2.700	400	180	3.100	1.600			

Biểu mẫu số 22 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.257.578**	**6.397.770**	**7.859.808**	**15.114.693**	**6.967.610**	**8.121.422**	106,01%	108,91%	103,33%
A.1	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**10.633.059**	**4.251.206**	**6.381.853**	**11.680.621**	**4.916.372**	**6.738.589**	109,85%	115,65%	105,59%
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.561.812**	**1.301.765**	**260.047**	**1.601.492**	**1.282.333**	**319.159**	102,54%	98,51%	122,73%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	708.772	515.325	193.447	708.772	515.325	193.447	*100,00%*	*100,00%*	100,00%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	755.640	689.040	66.600	127.604	57.242	70.362	*16,89%*	*8,31%*	105,65%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	32.000	32.000	0	32.000	32.000		*100,00%*	*100,00%*	
4	Chi từ nguồn bội chi	65.400	65.400	0	12.766	12.766		*20%*	*20%*	
5	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn khác				720.350	665.000	55.350			
II	**Chi thường xuyên**	**8.800.171**	**2.806.002**	**5.994.169**	**10.072.013**	**3.626.923**	**6.419.430**	114,45%	129,26%	107,09%
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*4.417.013*	*643.359*	*3.773.654*	*4.535.175*	*657.201*	*3.877.974*	*102,68%*	*102,15%*	*102,76%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*15.333*	*13.593*	*1.740*	*15.941*	*13.593*	*2.348*	*104%*	*100%*	*135%*
3	*Chi quốc phòng*	*0*	*102.486*	*95.426*	*243.128*	*140.082*	*103.046*		*137%*	*108%*
4	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*	*0*	*37.162*	*45.785*	*119.491*	*65.908*	*53.583*		*177%*	*117%*
5	*Chi y tế, dân số và gia đình*	*0*	*900.311*	*1.725*	*948.176*	*946.412*	*1.764*		*105%*	*102%*
6	*Chi văn hóa thông tin*	*0*	*67.385*	*53.159*	*311.277*	*237.651*	*73.626*		*353%*	*139%*
7	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	*0*	*26.392*	*22.321*	*52.280*	*29.643*	*22.637*		*112%*	*101%*
8	*Chi thể dục thể thao*	*0*	*9.226*	*8.643*	*17.869*	*9.226*	*8.643*		*100%*	*100%*
9	*Chi bảo vệ môi trường*	*83.810*	*6.424*	*94.399*	*102.823*	*6.424*	*96.399*	*123%*	*100%*	*102%*
10	*Chi các hoạt động kinh tế*	*0*	*228.007*	*406.046*	*1.528.827*	*920.413*	*608.414*		*404%*	*150%*
11	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*0*	*527.101*	*1.161.401*	*1.805.972*	*552.779*	*1.253.193*		*105%*	*108%*
12	*Chi bảo đảm xã hội*	*0*	*88.675*	*256.793*	*357.389*	*47.591*	*309.798*		*54%*	*121%*
13	*Chi thường xuyên khác*	*0*	*103.457*	*125.501*	*33.665*		*8.005*		*0%*	*6%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**7.700**	**7.700**	**0**	**6.116**	**6.116**		*79%*	*79%*	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**		*100%*	*100%*	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	**Dự phòng ngân sách**	**211.615**	**83.978**	**127.637**	**0**	**0**		*0%*	*0%*	*0%*
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**50.761**	**50.761**	**0**	**0**	**0**		*0%*	*0%*	
A.2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.624.519**	**2.146.564**	**1.477.955**	**3.434.072**	**2.051.239**	**1.382.833**	*95%*	*96%*	*94%*
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**2.106.644**	**635.140**	**1.471.504**	**1.909.665**	**533.283**	**1.376.382**	*91%*	*84%*	*94%*
	- Vốn đầu tư	1.330.321	528.948	801.373	1.330.321	514.397	815.924	*100%*	*97%*	*102%*
	- Vốn sự nghiệp	776.323	106.192	670.131	579.344	48.886	530.458	*75%*	*46%*	*79%*
1	**Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**1.196.795**	**242.322**	**954.473**	**1.064.792**	**152.232**	**912.560**	*89%*	*63%*	*96%*
	- Vốn đầu tư	729.900	158.016	571.884	729.900	143.353	586.547	*100%*	*91%*	*103%*
	- Vốn sự nghiệp	466.895	84.306	382.589	334.892	38.879	296.013	*72%*	*46%*	*77%*
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**716.833**	**304.339**	**412.494**	**658.464**	**294.981**	**363.483**	*92%*	*97%*	*88%*
	- Vốn đầu tư	433.909	290.817	143.092	433.909	290.929	142.980	*100%*	*100%*	*100%*
	- Vốn sự nghiệp	282.924	13.522	269.402	224.555	4.052	220.503	*79%*	*30%*	*82%*
3	**Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới**	**193.016**	**88.479**	**104.537**	**186.410**	**86.070**	**100.340**	*97%*	*97%*	*96%*
	- Vốn đầu tư	166.512	80.115	86.397	166.512	80.115	86.397	*100%*	*100%*	*100%*
	- Vốn sự nghiệp	26.504	8.364	18.140	19.898	5.955	13.943	*75%*	*71%*	*77%*
II	**Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.426.320**	**1.426.320**	**0**	**1.426.320**	**1.426.320**	**0**	*100%*	*100%*	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	100.000	100.000	0	100.000	100.000		*100%*	*100%*	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.326.320	1.326.320	0	1.326.320	1.326.320		*100%*	*100%*	
III	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)**	**91.555**	**85.104**	**6.451**	**98.087**	**91.636**	**6.451**	*107%*	*108%*	*100%*
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.373	14.373	0	20.905	20.905		*145%*	*145%*	
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.654	5.353	5.301	10.654	5.353	5.301	*100%*	*100%*	*100%*
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự	3.454	2.304	1.150	3.454	2.304	1.150	*100%*	*100%*	*100%*
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	330	330	0	330	330		*100%*	*100%*	
5	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	590	590	0	590	590		*100%*	*100%*	
6	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	0	10.000	10.000		*100%*	*100%*	
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	52.154	52.154	0	52.154	52.154		*100%*	*100%*	
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**65.400**	**65.400**	**0**	**12.766**	**12.766**		*20%*	*20%*	
C	**VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC**	**9.600**	**9.600**	**0**	**9.256**	**9.256**		*96%*	*96%*	

Biểu mẫu số 23 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**6.397.770**	**6.993.270**	**595.500**	**109%**
A.1	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**4.251.206**	**4.942.032**	**690.826**	**116%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.301.765**	**1.282.333**	**-19.432**	**99%**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	515.325	515.325		100%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	689.040	57.242	-631.798	8%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	32.000	32.000		100%
4	Chi từ nguồn bội chi	65.400	12.766	-52.634	20%
5	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn khác		665.000	665.000	0%
II	**Chi thường xuyên**	**2.806.002**	**3.652.583**	**846.581**	**130%**
	Trong đó:				*0%*
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*643.359*	*657.201*	*13.842*	*102%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*13.593*	*13.593*		*100%*
3	*Chi quốc phòng*	*102.486*	*140.082*	*37.596*	*137%*
4	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*	*37.162*	*65.908*	*28.746*	*177%*
5	*Chi y tế, dân số và gia đình*	*900.311*	*946.412*	*46.101*	*105%*
6	*Chi văn hóa thông tin*	*67.385*	*237.651*	*170.266*	*353%*
7	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	*26.392*	*29.643*	*3.251*	*112%*
8	*Chi thể dục thể thao*	*9.226*	*9.226*		*100%*
9	*Chi bảo vệ môi trường*	*6.424*	*6.424*		*100%*
10	*Chi các hoạt động kinh tế*	*228.007*	*920.413*	*692.406*	*404%*
11	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*527.101*	*552.779*	*25.678*	*105%*
12	*Chi bảo đảm xã hội*	*88.675*	*47.591*	*-41.084*	*54%*
13	*Chi thường xuyên khác*	*103.457*	*25.660*	*-77.797*	*25%*
					0%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**7.700**	**6.116**	**-1.584**	**79%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**83.978**	**0**	**-83.978**	**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**50.761**	**0**	**-50.761**	**0%**
A.2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.146.564**	**2.051.239**	**-95.325**	**96%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**635.140**	**533.283**	**-101.857**	**84%**
	- Vốn đầu tư	528.948	514.397	-14.551	97%
	- Vốn sự nghiệp	106.192	18.886	-87.306	18%
1	**Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**242.322**	**152.232**	**-90.090**	**63%**
	- Vốn đầu tư	158.016	143.353	-14.663	91%
	- Vốn sự nghiệp	84.306	8.879	-75.427	11%
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**304.339**	**294.981**	**-9.358**	**97%**
	- Vốn đầu tư	290.817	290.929	112	100%
	- Vốn sự nghiệp	13.522	4.052	-9.470	30%
3	**Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới**	**88.479**	**86.070**	**-2.409**	**97%**
	- Vốn đầu tư	80.115	80.115		100%
	- Vốn sự nghiệp	8.364	5.955	-2.409	71%
II	**Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.426.320**	**1.426.320**		**100%**
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	100.000	100.000		100%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.326.320	1.326.320		100%
III	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)**	**85.104**	**91.636**	**6.532**	**108%**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.373	20.905	6.532	145%
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	5.353	5.353		100%
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.304	2.304		100%
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	330	330		100%
5	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	590	590		100%
6	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000		100%
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	52.154	52.154		100%

Biểu mẫu số 27 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán chi NSĐP năm 2024							Ước thực hiện chi NSĐP năm 2024							So sánh %					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số			Chi thường xuyên	Trong đó	
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=10/3	17=11/4	18=12/5	19=13/6	20=14/7
	TỔNG SỐ	**6.381.853**	**260.047**	**193.447**	**66.600**	**5.994.169**	**3.721.230**	**1.740**	**6.738.589**	**319.159**	**193.447**	**70.362**	**6.419.430**	**3.877.974**	**2.348**	**106%**	**100%**	**106%**	**107%**	**104%**	**135%**
1	TP Điện Biên Phủ	729.756	52.012	20.512	31.500	663.149	344.755	0	760.787	57.362	20.512	31.500	703.425	354.085	358	104%	100%	100%	106%	103%	
2	Huyện Điện Biên	851.010	35.761	24.961	10.800	798.229	496.288	500	893.701	35.761	24.961	10.800	857.940	506.475	500	105%	100%	100%	107%	102%	100%
3	Huyện Tuần Giáo	827.482	34.845	24.045	10.800	776.087	500.088	415	856.477	34.845	24.045	10.800	821.632	519.030	415	104%	100%	100%	106%	104%	100%
4	Huyện Mường Ảng	477.759	20.328	15.828	4.500	447.876	246.623	0	496.853	20.328	15.828	4.500	476.525	256.222	0	104%	100%	100%	106%	104%	
5	Huyện Tủa Chùa	596.736	18.459	18.009	450	566.342	355.542	450	630.122	18.459	18.009	450	611.663	373.241	450	106%	100%	100%	108%	105%	100%
6	Huyện Mường Chà	622.742	23.826	19.776	4.050	586.461	373.293	0	650.477	23.826	19.776	4.050	626.651	387.298	150	104%	100%	100%	107%	104%	
7	Huyện Mường Nhé	654.809	21.454	20.554	900	620.259	404.589	0	690.832	21.004	20.554	450	669.828	427.770	0	106%	100%	50%	108%	106%	
8	Huyện Nậm Pồ	714.080	24.396	22.146	2.250	675.402	460.090	0	753.539	24.396	22.146	2.250	729.143	492.367	100	106%	100%	100%	108%	107%	
9	Thị xã Mường Lay	142.657	7.474	6.574	900	132.330	58.458	25	154.548	11.974	6.574	5.400	142.574	59.352	25	108%	100%	600%	108%	102%	100%
10	Huyện Điện Biên Đông	764.822	21.492	21.042	450	728.034	481.504	350	851.253	71.204	21.042	162	780.049	502.134	350	111%	100%	36%	107%	104%	100%

Biểu mẫu số 28-NĐ 31/2017/NĐ-CP

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2023 (năm trước)	Kế hoạch năm 2024				Ước thực hiện năm 2024				Số dư nguồn đến 31/12/2024 (năm hiện hành)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP			
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Cứu trợ (Thiên tai)	7.966,7	5.000,0		5.000,0	7.966,7	1.000,0		5.000,0	-4.000,0	3.966,7
2	Quỹ vì người nghèo	37.568,5	50.000,0		50.000,0	37.568,5	30.000,0		60.000,0	-30.000,0	7.568,5
3	Quỹ Bảo vệ môi trường	9.364,4	1.426,0			10.790,4				0,0	9.364,4
4	Quỹ Phát triển đất	27.307,6	23.307,0		18.000,0	32.614,6			24.129,0	-24.129,0	3.178,6
5	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh	14.610,0	6.280,0	1.000,0	19.000,0	1.890,0	7.250,0		3.860,0	3.390,0	18.000,0
6	Quỹ nhân đạo	500,9	2.050,0	1.600,0	2.000,0	550,9	2.050,0		2.000,0	50,0	550,9
7	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	403,0	10.060,0	10.000,0	10.035,0	428,0	17.200,0	17,0	17.060,0	140,0	543,0
8	Quỹ phòng chống thiên tai	6.084,0	17.300,0		4.000,0	19.384,0	22.392,0		613,0	21.779,0	27.863,0
9	Quỹ Công đức	38,6	0,0		0,0	38,6	400,0		350,0	50,0	88,6
10	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	653,6	2.000,0		1.500,0	1.153,6	2.000,0		1.500,0	500,0	1.153,6
11	Quỹ Bảo vệ và PT rừng	210.733,0	264.026,0		274.866,0	199.893,0	264.026,0		274.866,0	-10.840,0	199.893,0
12	Quỹ ủng hộ tài trợ	159,8	400,0		300,0	259,8	400,0		300,0	100,0	259,8
13	Quỹ Khuyến học	7.227,0	2.000,0		2.000,0	7.227,0	2.000,0		2.000,0	0,0	7.227,0
14	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển	1.405,0	400,0		360,0	1.445,0	1.800,0		1.700,0	100,0	1.505,0
15	Quỹ trường sa biên giới	55,0	60,0		70,0	45,0	60,0		58,0	2,0	57,0
16	Quỹ phòng chống tội phạm	809,8			50,0	759,8			50,0		759,8

Ghi chú: (1) Đối với quỹ có vốn điều lệ thì thể hiện vốn điều lệ, đối với quỹ không có vốn đề lệ thì thể hiện số dư quỹ.

Biểu mẫu số 29 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**55.672**	**59.638**	**107,12%**
1	Sự nghiệp giáo dục	3.228	3.442	106,63%
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	15.456	18.575	120,18%
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	350	500	142,86%
4	Sự nghiệp y tế	22.815	24.761	108,53%
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	360	298	82,78%
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.738	5.500	81,63%
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	90	90	100,00%
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	30	200	666,67%
9	Sự nghiệp kinh tế	6.605	6.272	94,96%

Biểu mẫu số 30 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2024
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**						
I	**Nguồn thu ngân sách**	**13.675.278**	**15.671.469**	**14.745.691**	**-925.778**	94,09%	107,83%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.308.300	859.115	1.334.350	475.235	155,32%	101,99%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.366.978	13.783.570	13.387.527	-396.043	97,13%	108,25%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.751.984	7.751.984	7.906.984	155.000	102,00%	102,00%
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	715.682	715.682	2.313.595	1.597.913	323,27%	323,27%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3.899.312	5.315.904	3.166.948	-2.148.956	59,57%	81,22%
3	Thu viện trợ		6.532	22.296	15.764	341,33%	
4	Thu ủng hộ đóng góp		128.768		-128.768	0,00%	
5	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang		893.484	1.518	-891.966	0,17%	
II	**Chi ngân sách**	**13.740.678**	**14.796.346**	**14.798.291**	**1.945**	100,01%	107,70%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.397.770	6.993.270	6.833.705	-159.565	97,72%	106,81%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.342.908	7.803.076	7.964.586	161.510	102,07%	108,47%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.319.006	5.319.006	5.710.926	391.920	107,37%	107,37%
	- Chi bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	545.947	545.947	1.782.741	1.236.794	326,54%	326,54%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	1.477.955	1.938.123	470.919	-1.467.204	24,30%	31,86%
III	**Bội chi ngân sách địa phương**	**65.400**	**12.766**	**52.600**	**39.834**	412,04%	80,43%
IV	**Vay để trả nợ gốc**	**9.600**	**9.256**		**-9.256**	0,00%	0,00%
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**						
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.859.808**	**8.371.848**	**8.511.686**	**139.838**	101,67%	108,29%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	516.900	562.392	547.100	-15.292	97,28%	105,84%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.342.908	7.803.076	7.964.586	161.510	102,07%	108,47%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.319.006	5.319.006	5.710.926	391.920	107,37%	107,37%
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	545.947	545.947	1.782.741	1.236.794		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.477.955	1.938.123	470.919	-1.467.204	24,30%	32%
4	Thu ủng hộ đóng góp		6.380		-6.380		
II	**Chi ngân sách**	**7.859.808**	**8.121.422**	**8.511.686**	**390.264**	104,81%	108,29%

Biểu mẫu số 31-NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2024			Dự toán năm 2025			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	**622.980**	**594.600**	**22.000**	**598.200**	**583.200**	**15.000**	**96,02**	**98,08**	**68,18**
1	Thành phố Điện Biên Phủ	265.350	260.000		265.000	265.000		99,87	101,92	
2	Huyện Điện Biên	125.230	102.900	22.000	115.000	100.000	15.000	91,83	97,18	68,18
3	Huyện Tuần Giáo	55.400	55.400		54.000	54.000		97,47	97,47	
4	Huyện Mường Ảng	29.000	29.000		23.000	23.000		79,31	79,31	
5	Huyện Tủa Chùa	21.300	21.300		18.500	18.500		86,85	86,85	
6	Huyện Mường Chà	46.000	46.000		48.100	48.100		104,57	104,57	
7	Huyện Mường Nhé	15.600	15.600		14.300	14.300		91,67	91,67	
8	Huyện Nậm Pồ	19.000	19.000		19.600	19.600		103,16	103,16	
9	Thị xã Mường Lay	17.700	17.000		9.700	9.700		54,80	57,06	
10	Huyện Điện Biên Đông	28.400	28.400		31.000	31.000		109,15	109,15	

Biểu mẫu số 32 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm														II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thuế bảo vệ môi trường	6. Lệ phí trước bạ	7.Thu phí và lệ phí	8.Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10.Thu tiền sử dụng đất	11. Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN	12.Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	13.Thu khác ngân sách	14.Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**598.200**	**583.200**	**5.000**	**520**	**267.000**	**33.400**	**30**	**76.000**	**21.600**	**3.300**	**50.000**	**72.700**	**40**	**17.500**	**33.100**	**3.010**	**0**
1	Thành phố Điện Biên Phủ	265.000	265.000	4.000	180	123.210	19.952		33.400	8.960	2.578	27.740	35.000		880	9.000	100	
2	Huyện Điện Biên	115.000	100.000		200	38.100	4.900	30	16.000	6.100	270	9.500	12.000		4.200	6.000	2.700	15.000
3	Huyện Tuần Giáo	54.000	54.000	1.000	50	21.400	2.460		7.000	1.600	290	3.500	10.000		3.000	3.600	100	
4	Huyện Mường Ảng	23.000	23.000		50	7.950	1.500		3.700	1.400	50	650	5.000		300	2.300	100	
5	Huyện Tủa Chùa	18.500	18.500			9.100	1.500		2.400	870	70	900	500		950	2.200	10	
6	Huyện Mường Chà	48.100	48.100		10	28.040	670		3.000	950	30	4.000	3.800		5.200	2.400		
7	Huyện Mường Nhé	14.300	14.300			7.300	730		2.500	450	10	350	300		160	2.500		
8	Huyện Nậm Pồ	19.600	19.600			7.850	538		3.400	450	2	60	5.000		300	2.000		
9	Thị xã Mường Lay	9.700	9.700		30	4.650	550		1.100	420		600	1.000	40	10	1.300		
10	Huyện Điện Biên Đông	31.000	31.000			19.400	600		3.500	400		2.700	100		2.500	1.800		

Biểu mẫu số 33 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**15.347.991**	**6.836.305**	**8.511.686**
A.1	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**13.013.895**	**4.973.128**	**8.040.767**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.598.200**	**1.326.584**	**271.616**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.598.200	1.326.584	262.746
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	730.800	533.484	197.316
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	768.330	702.900	65.430
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	35.000	
1.4	Chi từ nguồn bội chi	55.200	55.200	
1.5	Chi đầu tư từ nguồn khác	8.870		8.870
II	**Chi thường xuyên**	**11.117.722**	**3.509.387**	**7.608.335**
	Trong đó:			
1	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**5.841.038**	**948.019**	**4.893.019**
2	**Chi khoa học và công nghệ**	**15.980**	**15.106**	**874**
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**9.500**	**9.500**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**260.278**	**99.462**	**160.816**
VI	**Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương**	**27.195**	**27.195**	
A.2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.334.096**	**1.863.177**	**470.919**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**950.006**	**481.384**	**468.622**
	- Vốn đầu tư	923.478	472.994	450.484
	- Vốn sự nghiệp	26.528	8.390	18.138
1	**Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**551.590**	**214.798**	**336.792**
	- Vốn đầu tư	551.590	214.798	336.792
	- Vốn sự nghiệp			
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**249.416**	**199.719**	**49.697**
	- Vốn đầu tư	249.416	199.719	49.697
	- Vốn sự nghiệp			
3	**Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới**	**149.000**	**66.867**	**82.133**
	- Vốn đầu tư	122.472	58.477	63.995
	- Vốn sự nghiệp	26.528	8.390	18.138
II	**Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)**	**1.285.200**	**1.285.200**	**0**
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	85.706	85.706	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.199.494	1.199.494	
III	**Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)**	**98.890**	**96.593**	**2.297**
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	22.296	22.296	
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.320	221	1.099
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.581	2.383	1.198
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	290	290	
5	Vốn dự bị động viên	12.000	12.000	
6	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.801	58.801	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
7	Hỗ trợ hội văn học địa phương	442	442	
8	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	160	160	

Biểu mẫu số 34-NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**6.836.305**
A.1	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**4.973.128**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.326.584**
	Chi đầu tư cho các dự án	1.326.584
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	533.484
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	702.900
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000
4	Chi từ nguồn bội chi	55.200
II	**Chi thường xuyên**	**3.509.387**
	Trong đó:	
1	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**948.019**
2	**Chi khoa học và công nghệ**	**15.106**
3	**Chi quốc phòng**	**140.283**
4	**Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội**	**39.580**
5	**Chi y tế, dân số và gia đình**	**1.219.185**
6	**Chi văn hóa thông tin**	**67.840**
7	**Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**33.593**
8	**Chi thể dục thể thao**	**16.013**
9	**Chi bảo vệ môi trường**	**6.399**
10	**Chi các hoạt động kinh tế**	**286.982**
	- 10% đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	*78.100*
	- Đất trồng lúa	*4.000*
11	**Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**604.643**
12	**Chi bảo đảm xã hội**	**71.182**
	Trong đó:	
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	*5.836*
13	**Chi thường xuyên khác**	**60.562**
	Trong đó:	
	- Tăng thu so với trung ương giao để chi thương xuyên khác	*11.655*
	- Chuyển vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	*25.000*
	- Các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn	*800*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**9.500**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**99.462**
VI	**Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương**	**27.195**
A.2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.863.177**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**481.384**
	- Vốn đầu tư	472.994
	- Vốn sự nghiệp	8.390
1	**Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**227.862**
	- Vốn đầu tư	214.798
	- Vốn sự nghiệp	
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**300.166**
	- Vốn đầu tư	199.719
	- Vốn sự nghiệp	
3	**Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới**	**66.867**
	- Vốn đầu tư	58.477
	- Vốn sự nghiệp	8.390
II	**Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)**	**1.285.200**
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	85.706

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.199.494
III	**Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)**	**96.593**
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	22.296
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	221
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.383
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	290
5	Vốn dự bị động viên	12.000
6	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.801
7	Hỗ trợ hội văn học địa phương	442
8	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	160

Biểu mẫu số 35 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**11.856.964**	**390.018**	**3.208.874**	**9.500**	**1.000**	**99.462**	**27.195**	**62.466**	**55.906**	**6.560**	**93.863**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**3.755.221**	**390.018**	**3.208.874**					**62.466**	**55.906**	**6.560**	**93.863**
1	**Các cơ quan, đơn vị của tỉnh**	**3.731.019**	**390.018**	**3.185.114**	**0**	**0**	**0**	**0**	**62.466**	**55.906**	**6.560**	**93.421**
1.1	Tỉnh ủy Điện Biên	116.598		116.598								
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	21.494		21.494								
1.3	Văn phòng UBND tỉnh	34.689		34.689								
1.4	Sở Công thương	52.253	34.723	17.530								
1.5	Sở Giáo dục - Đào tạo	789.801	16.567	771.541					1.693	1.693		
1.6	Sở Giao thông Vận tải	85.125		23.941								61.184
1.7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.553		14.553								
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	22.962		22.962								
1.9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	70.556		65.690					446	446		4.420
1.10	Sở Nội vụ	42.371	8.000	34.371								
1.11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169.873	9.000	159.077					1.575		1.575	221
1.12	Sở Ngoại vụ	10.231		10.231								
1.13	Sở Tài chính	20.040		20.040								
1.14	Sở Tài nguyên và Môi trường	42.731		42.731								
1.15	Sở Tư pháp	20.032		19.732					300		300	
1.16	Sở Thông tin và Truyền thông	38.257		19.137					19.120	19.000	120	
1.17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	165.486	39.471	102.543					23.472	22.672	800	
1.18	Sở Xây dựng	15.637	901	14.736								
1.19	Sở Y tế	622.931	41.381	565.500					744	744		15.306
1.20	Ban Dân tộc	7.910		7.910								
1.21	Đài Phát thanh Truyền hình	33.593		33.593								
1.22	Thanh tra tỉnh	8.953		8.953								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.23	Trường Chính trị tỉnh	25.333	10.000	15.333								
1.24	Trường Cao đẳng nghề	57.770	380	50.029					7.361	7.361		
1.25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	64.381	5.264	58.382					735	735		
1.26	Hội cựu chiến binh	5.775	1.000	4.775								
1.27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	12.368		8.503					3.575	3.255	320	290
1.28	Tỉnh Đoàn thanh niên	10.666		10.166					500		500	
1.29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	8.044		8.044								
1.30	Hội Nông dân tỉnh	10.545		9.595					950		950	
1.31	Công an tỉnh	48.145	10.965	37.180								
1.32	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	31.220		31.220								
1.33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	122.513		110.513								12.000
1.34	Bảo hiểm xã hội tỉnh	681.986		681.986								
1.35	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện	25.000		25.000								
1.36	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100		100								
1.37	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	140		140								
1.38	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	140		140								
1.39	Liên đoàn lao động tỉnh	120		120								
1.40	Công ty Cao su Điện Biên	3.866		3.866								
1.41	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970		1.970								
1.42	Cục thống kê tỉnh	100		100								
1.43	Đoàn 379	200		200								
1.44	Văn phòng Chương trình nông thôn mới	2.195		200					1.995		1.995	
1.45	Ban QLDA các CT Dân dụng và CN	19.000	19.000									
1.46	Ban QLDA các CT giao thông	173.631	173.631									
1.47	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	11.589	11.589									
1.48	Chủ đầu tư khác (Vốn năm 2025 được giao vượt KH trung hạn)	8.146	8.146									
2	**Hỗ trợ các tổ chức xã hội**	**24.202**	**0**	**23.760**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**442**
2.1	Hội Chữ thập đỏ	4.865		4.865								
2.2	Hội Văn học Nghệ thuật	4.342		3.900								442

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.3	Hội Khuyến học tỉnh	401		401								
2.4	Hội Cựu thanh niên xung phong	579		579								
2.5	Hội người Cao tuổi	2.547		2.547								
2.6	Hội Luật gia tỉnh	1.736		1.736								
2.7	Hội Đông y	456		456								
2.8	Hội Nhà báo	1.886		1.886								
2.9	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	893		893								
2.10	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	692		692								
2.11	Liên Minh hợp tác xã	4.729		4.729								
2.12	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi, người mù	1.076		1.076								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**9.500**			**9.500**							
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**				**1.000**						
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**99.462**					**99.462**					
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**27.195**						**27.195**				
VI	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**7.964.586**										
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**											

Biểu mẫu số 36-NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÂN ĐỐI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	**390.018**	**0**	**10.965**	**27.211**	**0**	**41.381**	**0**	**0**	**38.971**	**0**	**224.443**	**173.631**	**115.789**	**38.901**	**0**	**8.146**
1	Ban QLDA các CT Dân dụng và CN	19.000			5.000							4.000			10.000		
2	Ban QLDA các CT giao thông	173.631										173.631	173.631				
3	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	11.589										11.589		115.789			
5	Công an tỉnh	10.965		10.965													
7	Hội Cựu chiến binh	1.000													1.000		
8	Sở Công thương	34.723										34.723					
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	16.567			16.567												
10	Chủ đầu tư khác (Vốn năm 2025 được giao vượt KH trung hạn)	8.146															8.146
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.000													9.000		
12	Sở Nội vụ	8.000													8.000		
13	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	39.471								38.971		500					
14	Sở Xây dựng	901													901		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Sở y tế	41.381					41.381										
16	Trường Chính trị tỉnh	10.000													10.000		
17	Trường Cao đẳng nghề	380			380												
18	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	5.264			5.264												

Biểu mẫu số 37-NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**3.208.874**	**902.013**	**15.106**	**140.283**	**37.180**	**1.214.456**	**67.840**	**33.593**	**16.013**	**6.399**	**139.882**	**8.000**	**60.535**	**553.643**	**56.666**	**25.800**
I	**Các cơ quan, đơn vị của tỉnh**	**3.185.114**	**902.013**	**14.916**	**140.283**	**37.180**	**1.214.456**	**67.840**	**33.593**	**16.013**	**6.399**	**139.882**	**8.000**	**60.535**	**530.073**	**56.666**	**25.800**
1	Tỉnh ủy Điện Biên	116.598					1.500								115.098		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	21.494													21.494		
3	Văn phòng UBND tỉnh	34.689										4.465			30.224		
4	Sở Công thương	17.530										6.713			10.817		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	771.541	757.314												14.227		
6	Sở Giao thông Vận tải	23.941										8.000	8.000		15.941		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.553										3.092			11.461		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	22.962		14.916											8.046		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	65.690										2.628			13.182	49.880	
10	Sở Nội vụ	34.371	500									3.720			30.151		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	159.077										60.535		60.535	98.542		
12	Sở Ngoại vụ	10.231													10.231		
13	Sở Tài chính	20.040													20.040		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	42.731									6.399	25.903			10.429		
15	Sở Tư pháp	19.732										8.808			10.924		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	19.137										4.656			14.481		
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	102.543						65.945		16.013		6.318			14.267		
18	Sở Xây dựng	14.736										4.490			10.246		
19	Sở Y tế	565.500	18.805				530.970								15.675	50	
20	Ban Dân tộc	7.910													7.010	900	
21	Đài Phát thanh Truyền hình	33.593							33.593								
22	Thanh tra tỉnh	8.953													8.953		
23	Trường Chính trị tỉnh	15.333	15.333														
24	Trường Cao đẳng nghề	50.029	50.029														
25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	58.382	58.382														
26	Hội cựu chiến binh	4.775													4.775		
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.503													8.503		
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	10.166						1.895							8.271		
29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện	8.044													8.044		
30	Hội Nông dân tỉnh	9.595										554			9.041		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
31	Công an tỉnh	37.180				37.180											
32	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	31.220			31.220												
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	110.513	1.650		108.863												
34	Bảo hiểm xã hội tỉnh	681.986					681.986										
35	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên	25.000															25.000
36	Đoàn 379	200			200												
37	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100															100
38	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	140															140
39	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	140															140
42	Công ty Cao su Điện Biên	3.866														3.866	
43	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970														1.970	
44	Liên đoàn Lao động tỉnh	120															120
45	Cục Thống kê tỉnh	100															100
46	Văn phòng Chương trình nông thôn mới	200															200
II	**Hỗ trợ các tổ chức xã hội**	**23.760**		**190**											**23.570**		
1	Hội Chữ thập đỏ	4.865													4.865		
2	Hội Văn học Nghệ thuật	3.900													3.900		
3	Hội Khuyến học tỉnh	401													401		
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	579													579		
5	Hội người Cao tuổi	2.547													2.547		
6	Hội Luật gia tỉnh	1.736													1.736		
7	Hội Đông y	456													456		
8	Hội Nhà báo	1.886													1.886		
9	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	893		190											703		
10	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	692													692		
11	Liên Minh hợp tác xã	4.729													4.729		
12	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi, người mù	1.076													1.076		

Biểu mẫu số 38 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững							Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới						
						Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	1=2+3	2=5+12+19	=8+15+2	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+2	23	24
	TỔNG SỐ	**950.006**	**923.478**	**26.528**	**551.590**	**551.590**	**551.590**					**249.416**	**249.416**	**249.416**					**148.500**	**122.472**	**106.485**	**15.987**	**26.528**	**26.528**	
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**478.784**	**470.394**	**8.390**	**212.198**	**212.198**	**212.198**					**199.719**	**199.719**	**199.719**					**66.367**	**58.477**	**42.490**	**15.987**	**8.390**	**8.390**	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	446	446									446	446	446											
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.575		1.575															1.575				1.575	1.575	
3	Sở Tư pháp	300		300															300				300	300	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	19.000	19.000		19.000	19.000	19.000																		
5	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	23.472	22.672	800	22.672	22.672	22.672												800				800	800	
6	Sở Y tế	500		500															500				500	500	
7	Sở Công thương	500		500																			500	500	
8	Trường Cao đẳng nghề	7.361	7.361									7.361	7.361	7.361											
9	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	735	735									735	735	735											
10	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.575	3.255	320								3.255	3.255	3.255					320				320	320	
11	Tỉnh Đoàn thanh niên	500		500															500				500	500	
12	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	120		120															120				120	120	
13	Hội Nông dân tỉnh	950		950															950				950	950	
14	Công an tỉnh	830		830															830				830	830	
15	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.995		1.995															1.995				1.995	1.995	
16	Các đơn vị khác (1)	253.336	253.336		51.140	51.140	51.140					179.498	179.498	179.498					22.698	22.698	6.711	15.987			
17	Các dự án chưa đủ điều kiện phân bổ	163.589	163.589		119.386	119.386	119.386					8.424	8.424	8.424					35.779	35.779	35.779				
II	**Ngân sách cấp huyện**	**471.222**	**453.084**	**18.138**	**339.392**	**339.392**	**339.392**					**49.697**	**49.697**	**49.697**					**82.133**	**63.995**	**63.995**		**18.138**	**18.138**	
1	Thành phố Điện Biên Phủ	5.546	4.366	1.180	3.774	3.774	3.774												1.772	592	592		1.180	1.180	
2	Huyện Điện Biên	47.423	41.583	5.840	22.647	22.647	22.647												24.776	18.936	18.936		5.840	5.840	
3	Huyện Tuần Giáo	48.564	45.994	2.570	23.790	23.790	23.790					11.000	11.000	11.000					13.774	11.204	11.204		2.570	2.570	
4	Huyện Mường Ảng	34.488	33.348	1.140	19.032	19.032	19.032					4.108	4.108	4.108					11.348	10.208	10.208		1.140	1.140	
5	Huyện Tủa Chùa	74.921	73.253	1.668	62.706	62.706	62.706					1.550	1.550	1.550					10.665	8.997	8.997		1.668	1.668	
6	Huyện Mường Chà	41.996	40.556	1.440	21.540	21.540	21.540					14.846	14.846	14.846					5.610	4.170	4.170		1.440	1.440	
7	Huyện Mường Nhé	54.179	53.579	600	39.968	39.968	39.968					13.611	13.611	13.611					600				600	600	
8	Huyện Nậm Pồ	63.547	62.507	1.040	52.637	52.637	52.637												10.910	9.870	9.870		1.040	1.040	
9	Thị xã Mường Lay	359	159	200	159	159	159												200				200	200	
10	Huyện Điện Biên Đông	100.199	97.739	2.460	93.139	93.139	93.139					4.582	4.582	4.582					2.478	18	18		2.460	2.460	

** Ghi chú: (1) Nguồn vốn thuộc ngân sách cấp tỉnh là Dự án có Chủ đầu tư là UBND các huyện, thị xã, thành phố*

Biểu mẫu số 39 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**598.200**	**547.100**	**317.540**	**229.560**	**229.560**	**5.710.926**	**1.782.741**	**0**	**8.040.767**
1	Thành phố Điện Biên Phủ	265.000	255.900	116.194	139.706	139.706	404.091	192.897		852.888
2	Huyện Điện Biên	115.000	94.300	68.390	25.910	25.910	729.297	266.290		1.089.887
3	Huyện Tuần Giáo	54.000	49.300	37.180	12.120	12.120	741.787	234.974		1.026.061
4	Huyện Mường Ảng	23.000	20.800	12.560	8.240	8.240	419.825	126.940		567.565
5	Huyện Tủa Chùa	18.500	16.600	9.435	7.165	7.165	579.634	161.395		757.629
6	Huyện Mường Chà	48.100	43.100	36.069	7.031	7.031	571.248	170.365		784.713
7	Huyện Mường Nhé	14.300	12.400	4.570	7.830	7.830	663.932	183.943		860.275
8	Huyện Nậm Pồ	19.600	18.000	10.337	7.663	7.663	711.011	198.587		927.598
9	Thị xã Mường Lay	9.700	8.700	3.500	5.200	5.200	143.046	37.604		189.350
10	Huyện Điện Biên Đông	31.000	28.000	19.305	8.695	8.695	747.055	209.746		984.801

Biểu mẫu số 41 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Ghi chi tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước	Tổng số	Trong đó										
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**8.511.686**	**8.040.767**	**271.616**	**197.316**	**65.430**	**8.870**	**7.608.335**	**4.832.071**	**1.740**		**160.816**		**470.919**		**2.297**	**468.622**	
1	Thành phố Điện Biên Phủ	858.625	852.888	52.422	20.922	31.500		783.408	443.007			17.058		5.737		191	5.546	
2	Huyện Điện Biên	1.137.522	1.089.887	37.014	25.460	10.800	754	1.031.075	652.887	500		21.798		47.635		212	47.423	
3	Huyện Tuần Giáo	1.075.691	1.026.061	34.732	24.526	9.000	1.206	970.808	636.259	415		20.521		49.630		666	48.964	
4	Huyện Mường Ảng	602.149	567.565	20.645	16.145	4.500		535.569	310.504			11.351		34.584		96	34.488	
5	Huyện Tủa Chùa	832.771	757.629	19.518	18.369	450	699	722.958	471.387	450		15.153		75.142		221	74.921	
6	Huyện Mường Chà	826.860	784.713	27.106	20.172	3.420	3.514	741.913	477.419			15.694		42.147		151	41.996	
7	Huyện Mường Nhé	914.550	860.275	21.235	20.965	270		821.834	527.785			17.206		54.275		96	54.179	
8	Huyện Nậm Pồ	991.578	927.598	27.138	22589	4.500	49	881.908	600.904			18.552		63.980		433	63.547	
9	Thị xã Mường Lay	189.829	189.350	7.605	6.705	900		177.958	72.294	25		3.787		479		120	359	
10	Huyện Điện Biên Đông	1.082.111	984.801	24.201	21.463	90	2.648	940.904	639.625	350		19.696		97.310		111	97.199	

Biểu mẫu số 42 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**470.919**		**2.297**	**468.622**
1	Thành phố Điện Biên Phủ	5.737		191	5.546
2	Huyện Điện Biên	47.635		212	47.423
3	Huyện Tuần Giáo	49.630		666	48.964
4	Huyện Mường Ảng	34.584		96	34.488
5	Huyện Tủa Chùa	75.142		221	74.921
6	Huyện Mường Chà	42.147		151	41.996
7	Huyện Mường Nhé	54.275		96	54.179
8	Huyện Nậm Pồ	63.980		433	63.547
9	Thị xã Mường Lay	479		120	359
10	Huyện Điện Biên Đông	97.310		111	97.199

Biểu mẫu số 44 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số			Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG SỐ	**2.297**	**2.297**		**1.099**	**1.099**		**1.198**	**1.198**	
1	Thành phố Điện Biên Phủ	191	191					191	191	
2	Huyện Điện Biên	212	212		92	92		120	120	
3	Huyện Tuần Giáo	666	666		475	475		191	191	
4	Huyện Mường Ảng	96	96					96	96	
5	Huyện Tủa Chùa	221	221		125	125		96	96	
6	Huyện Mường Chà	151	151		55	55		96	96	
7	Huyện Mường Nhé	96	96					96	96	
8	Huyện Nậm Pồ	433	433		337	337		96	96	
9	Thị xã Mường Lay	120	120					120	120	
10	Huyện Điện Biên Đông	111	111		15	15		96	96	

Mẫu biểu số 45-NĐ 31/2017/NĐ-CP

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tiinhs: Triệu đồng.

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến 31/12/2023	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024				Dư nguồn đến 31/12/2024 (Năm hiện hành)	KẾ HOẠCH NĂM 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025 (Năm sau)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	TĐó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)				Tổng số	TĐó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ Cứu trợ (Thiên tai)	7.967	1.000		5.000	-4.000	3.967	2.000		2.000		3.967
2	Quỹ vì người nghèo	37.569	30.000		60.000	-30.000	7.569	5.000		10.000	-5.000	2.569
3	Quỹ Bảo vệ môi trường	9.364					9.364					9.364
4	Quỹ Phát triển đất	27.308			24.129	-24.129	3.179					3.179
5	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh	14.610	7.250		3.860	3.390	18.000	7.250	2.500	7.250		18.000
6	Quỹ nhân đạo	501	2.050		2.000	50	551	1.700		1.650	50	601
7	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	403	17.200	17	17.060	140	543	5.400	5.000	5.150	250	793
8	Quỹ phòng chống thiên tai	6.084	22.392		613	21.779	27.863	22.392		613	21.779	49.642
9	Quỹ Công đức	39	400		350	50	89	150		100	50	139
10	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	654	2.000		1.500	500	1.154	1.000		500	500	1.654
11	Quỹ Bảo vệ và PT rừng	210.733	264.026		274.866	-10.840	199.893	274.157		298.433	-24.276	175.617
12	Quỹ ủng hộ tài trợ	160	400		300	100	260					260
13	Quỹ Khuyến học	7.227	2.000		2.000		7.227	2.000		2.000		7.227
14	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển	1.405	1.800		1.700	100	1.505	1.600		1.500	100	1.605
15	Quỹ trường sa biên giới	55	60		58	2	57	55		50	5	62
16	Quỹ phòng chống tội phạm	810			50	-50	760			70	-70	690

Biểu mẫu số 47-NĐ/31/2016/NĐ-CP

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**59.638**	**54.451**	**91,30%**
1	Sự nghiệp giáo dục	3.442	1.955	56,80%
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	18.575	14.201	76,45%
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	500	500	100,00%
4	Sự nghiệp y tế	24.761	26.010	105,04%
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	298	343	115,10%
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.500	6.800	123,64%
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	90	90	100,00%
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	200	50	25,00%
9	Sự nghiệp kinh tế	6.272	4.502	71,78%